

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 13-5-2024

V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Tuyền

Các Thẩm phán: 1/ Bà Lưu Thị Thu Thủy

2/ Ông Huỳnh Văn Ngoan

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Liễu Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:** Bà Bùi Thị Thanh Bạch - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 25/2024/TLPT-HNGĐ ngày 02/4/2024 về việc tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2024/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Quốc Đ, sinh năm 1991 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ B, ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- **Bị đơn:** Chị Phạm Thị N, sinh năm 1983 (có mặt);

Nơi thường trú: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Nơi tạm trú: Tổ A, ấp Đ, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- **Người kháng cáo:** Bị đơn chị Phạm Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm,

Nguyên đơn anh Nguyễn Quốc Đ trình bày:

Anh và chị Phạm Thị N quen biết kết hôn năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên tình cảm không còn nữa. Anh chị đã sống ly thân từ đầu năm 2023 cho đến nay.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Quốc Đ yêu cầu ly hôn với chị Phạm Thị N.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Bảo N1, sinh ngày 09/01/2019 hiện đang sống cùng chị Phạm Thị N. Anh Nguyễn Quốc Đ yêu cầu chị Phạm Thị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh Nguyễn Quốc Đ không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Nguyễn Quốc Đ thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chị Phạm Thị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh Nguyễn Quốc Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng, thực hiện từ khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Các yêu cầu còn lại anh Đ vẫn giữ nguyên.

Bị đơn chị Phạm Thị N trình bày:

Chị thống nhất nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng như anh Đ trình bày, những lần vợ chồng cự cãi anh Đ còn có hành vi đánh chị nhưng vì thương con nên chị không báo chính quyền địa phương, theo chị vợ chồng chung sống với nhau phát sinh mâu thuẫn là việc bình thường, mâu thuẫn giữa chị và anh Đ không lớn để vợ chồng phải ly hôn. Từ đầu năm 2023 anh Đ không chung sống với chị và con mà về nhà mẹ nuôi của Đ để sinh sống, tuy nhiên anh Đ vẫn thường xuyên đến chăm sóc con chung nên theo chị vợ chồng vẫn chưa sống ly thân với nhau. Chị N không đồng ý ly hôn vì con chung của chị và anh Đ còn nhỏ, chị mong muốn gia đình đoàn tụ. Trường hợp phải ly hôn thì chị đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung chị N xác định không có.

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2024/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271, Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Các Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Quốc Đ.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Quốc Đ được ly hôn với chị Phạm Thị N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 55 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 18/12/2018 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật.

1.2 Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Bảo N1, sinh ngày 09/01/2019 cho chị Phạm Thị N trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Quốc Đ về việc cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng, thực hiện từ khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu N1 đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì trên cơ sở lợi ích của con, một trong hai bên hoặc người thân thích, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

1.3 Về tài sản chung, nợ chung: Anh Nguyễn Quốc Đ và chị Phạm Thị N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 23/01/2024, bị đơn chị Phạm Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì chị không đồng ý ly hôn với anh Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung: Anh Đ hiện nay về nhà mẹ ruột sống nhưng vẫn đi đi về về, vợ chồng vẫn còn chung sống vợ chồng, không có thời gian sống ly thân, mâu thuẫn giữa anh Đ và chị N không lớn. Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị N, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Anh Nguyễn Quốc Đ yêu cầu ly hôn với chị Phạm Thị N, yêu cầu chị Phạm Thị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chị Phạm Thị N cư trú tại tổ A, ấp Đ, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang theo quy

định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Đơn kháng cáo chị Phạm Thị N đúng quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung kháng cáo: Ngày 23/01/2024, bị đơn chị Phạm Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì chị không đồng ý ly hôn với anh Đ.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị N: Anh Nguyễn Quốc Đ và chị Phạm Thị N quen biết, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 55 ngày 18/12/2018 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên đơn anh Nguyễn Quốc Đ xác định từ đầu năm 2023 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi nên tình cảm không còn nữa. Hiện nay anh đã đi về nhà mẹ ruột sinh sống, nhưng vẫn đi về để chăm sóc con. Chị Phạm Thị N thống nhất nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng như anh Đ trình bày nhưng theo chị mâu thuẫn này không lớn để vợ chồng phải ly hôn. Theo chị N từ đầu năm 2023 anh Đ không chung sống với chị và con mà về nhà mẹ nuôi của Đ để sinh sống, tuy nhiên anh Đ vẫn thường xuyên đến chăm sóc con chung nên theo chị vợ chồng vẫn chưa sống ly thân với nhau. Chị N không đồng ý ly hôn do con chung của chị và anh Đ còn nhỏ, chị mong muốn gia đình đoàn tụ. Hội đồng xét xử nhận thấy, anh Đ và chị N đã phát sinh mâu thuẫn, từ khi anh Đ nộp đơn ly hôn và đến thời điểm hiện nay anh chị vẫn không giải quyết những mâu thuẫn, vướng mắc trong cuộc sống vợ chồng, không hàn gắn được tình cảm và tại phiên tòa phúc thẩm anh Đ vẫn cương quyết ly hôn. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị N thừa nhận những lần vợ chồng cự cãi anh Đ còn có hành vi đánh chị nhưng vì thương con chị không báo chính quyền địa phương. Xét thấy, hôn nhân chỉ đạt được mục đích khi xuất phát từ tình yêu thương giữa hai vợ chồng, phải cùng quan tâm, chia sẻ và chăm sóc lẫn nhau, thời gian vợ chồng xảy ra mâu thuẫn đã lâu nhưng cả hai không có hướng khắc phục, giải quyết, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng gay gắt hơn. Từ những phân tích trên cho thấy cuộc sống vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn hoàn toàn không hạnh phúc, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, khả năng đoàn tụ không có. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Do đó yêu cầu kháng cáo của chị N không có căn cứ để chấp nhận.

[6] Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Tuy nhiên phần quyết định của án sơ thẩm đã tuyên Giấy chứng nhận kết hôn số 55 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 18/12/2018 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật và phần quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng, thay người nuôi con sau khi ly hôn là không cần thiết, cần rút kinh nghiệm vấn đề này.

[7] Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang không phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị N nên chị N phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị Phạm Thị N.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2024/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 và Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Quốc Đ.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Quốc Đ được ly hôn với chị Phạm Thị N.

1.2 Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Bảo N1, sinh ngày 09/01/2019 cho chị Phạm Thị N trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Quốc Đ về việc cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng, thực hiện từ khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu N1 đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

1.3 Về tài sản chung, nợ chung: Anh Nguyễn Quốc Đ và chị Phạm Thị N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí:

Anh Nguyễn Quốc Đ phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Anh Đ đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005376 ngày 23/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang nên còn phải nộp tiếp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Chị Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0005674 ngày 23/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang, nên xem như nộp xong án phí phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thành phố M;
- CCTHADS thành phố M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Ngọc Tuyền

